

Tên: .....

Lớp: S2...

Ngày làm bài: Thứ....., ngày...../.....



## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 3: Ready, steady, go - Grammar 1 & Starters Reading and Writing

#### ❖ Extra vocabulary

| No | Word               | Meaning  |
|----|--------------------|----------|
| 1  | <b>point</b> (v)   | chỉ, trỏ |
| 2  | <b>kitchen</b> (n) | nhà bếp  |

*\*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

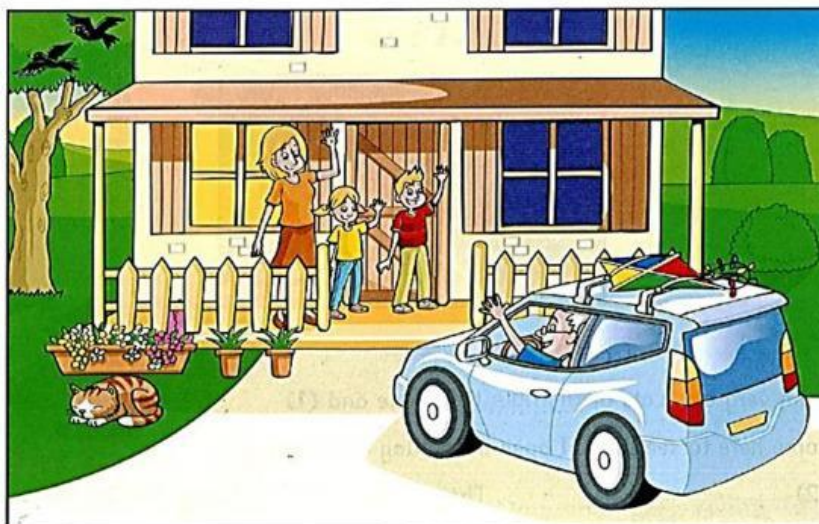
*\*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.*

#### ❖ Reading and Writing

##### Part 5 – 5 questions

Look at the pictures and read the questions. Put the given words in the blanks.

|         |             |          |
|---------|-------------|----------|
| mother  | grandfather | painting |
| kitchen | kite        |          |



#### Examples

- Where is Grandpa?
- How many children are there?

in the car

two

1. What is on the car?

\_\_\_\_\_



2. Which room are the children in? the \_\_\_\_\_
3. Who's pointing to the clock? the children's \_\_\_\_\_



4. What are the children doing now? \_\_\_\_\_
5. Who is sitting with the children? \_\_\_\_\_



Tên: .....

Ngữ pháp: .....

Lớp: S2...

Đọc & Viết: .....

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....



## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 3: Ready, steady, go - Grammar 1 & Starters Reading and Writing

#### A. GRAMMAR: Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)

- Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả một sự việc hoặc hành động xảy ra ngay lúc chúng ta nói hoặc xung quanh thời điểm nói.
- Dấu hiệu nhận biết:**
  - + Hành động đang diễn ra: now, right now, at the moment
  - + Hành động diễn ra xung quanh thời điểm nói: this week, this month, today

| Positive<br>(Khẳng định)                 | Negative (Phủ định)                                | Yes/No question<br>(Câu hỏi Yes/No)        | Short answer (Câu trả lời ngắn)                                                                       |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I am reading.<br>(Tôi đang đọc.)         | I am not reading.<br>(Tôi đang không đọc.)         | Am I reading?<br>(Tôi đang đọc à?)         | → Yes, you are.<br>(Có, bạn đang đọc.)<br>→ No, you aren't.<br>(Không, bạn đang không đọc.)           |
| You are singing.<br>(Bạn đang hát.)      | You are not singing.<br>(Bạn đang không hát.)      | Are you singing?<br>(Bạn đang hát à?)      | → Yes, I am. (Có, tôi đang hát.)<br>→ No, I am not.<br>(Không, tôi đang không hát.)                   |
| We are dancing.<br>(Chúng ta đang nhảy.) | We are not dancing.<br>(Chúng ta đang không nhảy.) | Are we dancing?<br>(Chúng ta đang nhảy à?) | → Yes, we are.<br>(Có, chúng ta đang nhảy.)<br>→ No, we aren't.<br>(Không, chúng ta đang không nhảy.) |
| They are writing.<br>(Họ đang viết.)     | They are not writing.<br>(Họ đang không viết.)     | Are they writing?<br>(Họ đang viết à?)     | → Yes, they are.<br>(Có, họ đang viết.)<br>→ No, they aren't.<br>(Không, họ đang không viết.)         |
| He is reading.<br>(Anh ấy đang đọc.)     | He is not reading.<br>(Anh ấy đang không đọc.)     | Is he reading?<br>(Anh ấy đang đọc à?)     | → Yes, he is.<br>(Có, anh ấy đang đọc.)<br>→ No, he isn't.<br>(Không, anh ấy đang không đọc.)         |
| She is singing.<br>(Cô ấy đang hát.)     | She is not singing.<br>(Cô ấy đang không hát.)     | Is she singing?<br>(Cô ấy đang hát à?)     | → Yes, she is.<br>(Có, cô ấy đang hát.)<br>→ No, she isn't.<br>(Không, cô ấy đang không hát.)         |
| It is dancing.<br>(Nó đang nhảy.)        | It is not dancing.<br>(Nó đang không nhảy.)        | Is it dancing?<br>(Nó đang nhảy à?)        | → Yes, it is. (Có, nó đang nhảy.)<br>→ No, it isn't.<br>(Không, nó đang không nhảy.)                  |

|       |         |         |           |                |                  |
|-------|---------|---------|-----------|----------------|------------------|
| Lưu ý | 'm = am | 's = is | 're = are | isn't = is not | aren't = are not |
|-------|---------|---------|-----------|----------------|------------------|

#### B. EXTRA VOCABULARY

| No | Word        | Meaning              | No | Word         | Meaning |
|----|-------------|----------------------|----|--------------|---------|
| 1  | dive (v)    | lặn, nhảy xuống nước | 3  | elephant (n) | con voi |
| 2  | giraffe (n) | con hươu cao cổ      |    |              |         |

\*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

### C. HOMEWORK

#### Exercise 1. Read and decide if the statement describes picture A or picture B.

(Đọc và xác định xem câu miêu tả bức tranh A hay bức tranh B.)



|                                   |   |                                    |                           |   |   |
|-----------------------------------|---|------------------------------------|---------------------------|---|---|
| 0. Bug 1: He's swimming.          | A | <input checked="" type="radio"/> B | 4. Bug 5: He's reading.   | A | B |
| 1. Bug 2: She's playing football. | A | B                                  | 5. Bug 6: She's writing.  | A | B |
| 2. Bug 3: He's eating.            | A | B                                  | 6. Bug 7: He's dancing.   | A | B |
| 3. Bug 4: She's diving.           | A | B                                  | 7. Bug 8: She's drinking. | A | B |

#### Exercise 2. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. He is going / go  
to work today.



3. He is not eating  
/ eat now.



1. He are talking /  
is talking now.



4. Is the baby  
sleeping / sleep?



2. They isn't dance  
/ aren't dancing.



5. Is / Are Mary  
studying?

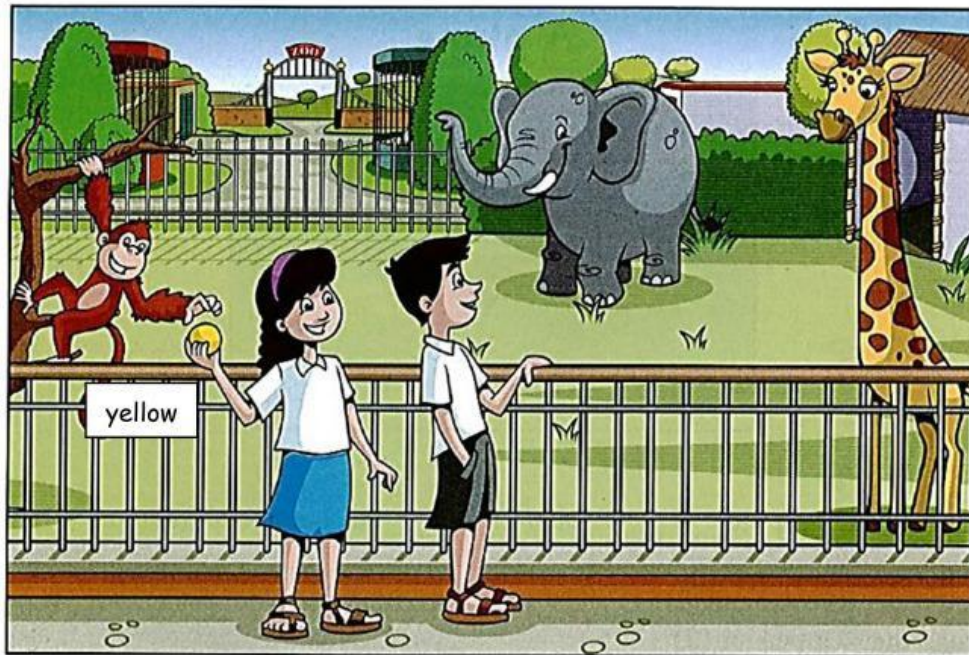




## Part 5 – 5 questions

Look at the pictures and read the questions. Put the given words in the blanks.

|        |          |      |
|--------|----------|------|
| monkey | boy      | ball |
| yellow | elephant |      |



## Examples

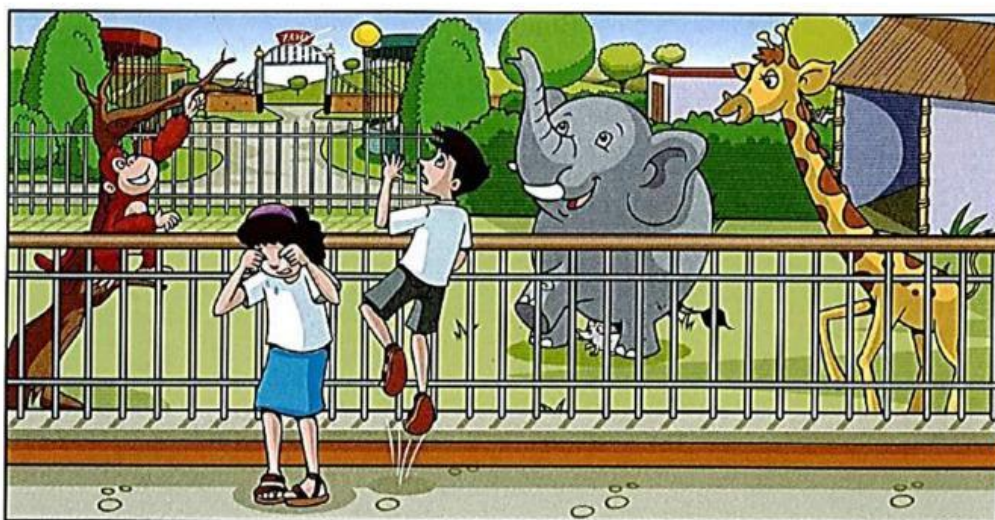
- Where are the children?
- How many animals are there?

at the zoo

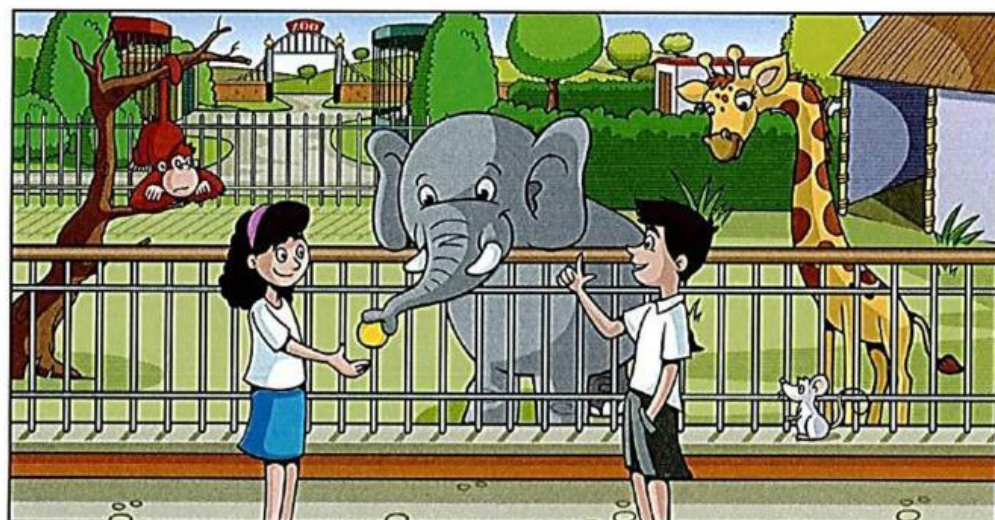
three

1. What colour is the ball?

\_\_\_\_\_



2. Which animal is throwing the ball? the \_\_\_\_\_  
 3. Where is the mouse? under the \_\_\_\_\_



4. Who is pointing at the elephant? the \_\_\_\_\_  
 5. What has the elephant got? the girl's \_\_\_\_\_